

Bản án số: 262/2022/HSPT

Ngày: 15-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 234/2022/TLPT-HS ngày 08 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo Lê Văn N và đồng phạm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2022/HSST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. Lê Văn N. Sinh năm 1970 tại Phù Mỹ, Bình Định. Nơi đăng ký HKTT: tổ 2, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê C và bà Trần Thị H; có vợ là Trần Thị Ngọc X chưa có con; tiền án: không, tiền sự: không; bị bắt theo lệnh truy nã ngày 13/4/2021 và bị tạm giam cho đến nay, bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai, có mặt.

2. Trần Thị Ngọc X. Sinh ngày 19/11/1978 tại Kiên Giang. Nơi đăng ký HKTT: tổ 14, ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch:

Việt Nam; con ông Trần Văn S (đã chết) và bà Trần Thị P; sống chung như vợ chồng với Lê Văn N, bị cáo 03 con lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án: không, tiền sự: không; bị bắt theo lệnh truy nã ngày 13/4/2021 và bị tạm giam cho đến nay, bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

4. Chu Khắc Đ. Sinh năm 1960 tại Hà Nam. Nơi đăng ký HKTT: thôn N, xã I, huyện P1, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Khắc L (đã chết) và bà Mai Thị D (đã chết); có vợ là Đinh Thị Ph (đã chết), bị cáo có 03 con lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1991; tiền án: không, tiền sự: không; Nhân thân: Tại Bản án số 32/HS-ST ngày 14/10/2020 của TAND huyện I1, tỉnh Gia Lai đã tuyên phạt 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

* Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn N: Ông Tống Đức N1 – Luật sư Văn phòng Luật sư HT – Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai, có mặt

* Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Ngọc X:

- Ông Phạm Ngọc Q – Luật sư Công ty luật TNHH MTV Q1 – Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: 40 đường L, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có mặt

- Ông Thái Quốc T3 – Luật sư Văn phòng Luật sư B – Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai, có đơn xin xét xử vắng mặt và có gửi Luận cứ bào chữa cho bị cáo.

*** Bị hại:**

- Bà Lương Thị T4, sinh năm 1953. Địa chỉ: 05 Đường V, phường I3, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Lê Hoàng C1, sinh năm 1977. Địa chỉ: 05 Đường V, phường I3, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông Lê Hoàng C1 là đại diện hợp pháp cho bị hại bà Nguyễn Thị Phi Y. Vắng mặt.

- Ông Cao Đình S, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ 3, phường T5, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

a. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 03/2020, lợi dụng mối quan hệ quen biết với bà Lương Thị T4 (sinh năm: 1953), anh Lê Hoàng C1 (sinh năm: 1977) cùng trú tại: 05 Đường V, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai và anh Cao Đình S (sinh năm: 1982, trú tại: Tổ 03 phường T5, thành phố P, tỉnh Gia Lai), Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X đã thực hiện hành vi lạm dụng tín

nhệm và lừa đảo chiếm đoạt của các cá nhân trên với tổng số tiền 2.040.000.000 đồng. Ngoài ra, Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X còn cùng với Nguyễn Văn S1 và Chu Khắc Đ thực hiện hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Cụ thể như sau:

1. Hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của bà Lương Thị T4 số tiền 600.000.000 đồng:

Thông qua các mối quan hệ xã hội nên Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X có quan hệ quen biết với bà Lương Thị T4. Đến khoảng đầu tháng 02/2018, Lê Văn N đặt vấn đề góp vốn để kinh doanh “đất hiếm” thu lợi nhuận cao với phương thức bà Lương Thị T4 đầu tư tiền để Lê Văn N tự đi thu mua “đất hiếm” ở Hà Nội về thành phố Hồ Chí Minh bán, tiền lợi nhuận chia đôi. N cho biết trị giá “đất hiếm” từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng/tấn. Vào ngày 26/02/2018, Trần Thị Ngọc X đã ký hợp đồng số 2602/2018 với ông Cao Văn H (Giám đốc Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu N2 tại địa chỉ số 1030/23 đường V1, phường Y1, quận Y2, thành phố Hồ Chí Minh) để bán cho Công ty N2 55.000 kg “đất hiếm” với giá 1.500.000 đồng/kg. Sau đó, Lê Văn N thông báo cho bà T4 biết đã tìm được nguồn hàng là khoảng 02 tấn hàng ở Hà Nội và yêu cầu bà T4 chuyển cho N số tiền 1.600.000.000 đồng để mua “đất hiếm”. Do vậy, bà T4 đã chuyển vào tài khoản số 060066575708 của N mở tại Ngân hàng TMCP Thương Tín chi nhánh tại Gia Lai số tiền 1.600.000.000 đồng để N thu mua. Ngày 02/3/2018, Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X đã vận chuyển lô hàng “đất hiếm” vào thành phố Hồ Chí Minh nên bà T4 vào thành phố Hồ Chí Minh để kiểm tra, xác định khối lượng mà N, X nhập về là 2.028 kg. Số “đất hiếm” trên đã được bà T4 giao cho anh Thái Văn D1 là quản lý kho hàng số 02 (thuộc xã B, huyện H2, thành phố Hồ Chí Minh) quản lý. Đến sáng ngày 03/3/2018, Lê Văn N đã bán lô hàng “đất hiếm” trên cho Công ty N2. N tiếp tục đưa ra thông tin có 03 tấn “đất hiếm” ở Hà Nội nên nói bà T4 chuyển tiền để N đi thu mua nên bà T4 đã đưa thêm cho Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X số tiền 1.300.000.000 đồng để N, X tiếp tục mua “đất hiếm”. Tuy nhiên, sau khi nhận số tiền này, Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X không đi thu mua “đất hiếm” nữa. Lê Văn N nói với bà T4 là do chất lượng “đất hiếm” không đạt tiêu chuẩn nên Công ty N2 không thu mua. Sau nhiều lần bà T4 yêu cầu hoàn trả số tiền vốn đã chi cho N và X để mua “đất hiếm” thì từ ngày 09/3/2018 đến ngày 07/5/2018, N và X chỉ chuyển trả lại cho bà Lương Thị T4 tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng. Sau đó N và X đã bỏ trốn khỏi địa phương, cắt liên lạc với bà Lương Thị T4, chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng còn lại, tiêu xài cá nhân.

2. Hành vi Lạm dụng tín nhiệm, chiếm đoạt của bà Lương Thị T4 và anh Lê Hoàng C1 tổng số tiền 790.000.000 đồng:

Ngày 15/3/2018, bà Lương Thị T4 đã mua căn nhà số 505 hẻm L1, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai của ông Trần Văn C2 và bà Lê Thị N3 (trú tại: Tổ 02, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) với giá 1.650.000.000đồng. Bà T4 với chị N3 đã viết, ký nhận giấy thoả thuận đặt cọc số tiền 200.000.000đồng. Bà T4 đã thanh toán cho chị N3 tổng số tiền 1.434.000.000đồng. Sau đó, Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X hỏi mua lại căn nhà trên nên bà T4 đồng ý chuyển nhượng lại cho N, X với số tiền 1.650.000.000đồng nhưng chưa nhận tiền. N, X hứa sau khi bán được “đất hiếm” sẽ thanh toán tiền cho bà T4.

Ngày 10/4/2018, theo yêu cầu của bà T4 nên bà N3 và ông C2 đã làm thủ tục chuyển nhượng căn nhà trên cho Lê Văn N đứng tên chủ sở hữu và đã được các cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý trang 4 qua tên Lê Văn N. Tuy nhiên, GCNQSDĐ, nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 524635 này bà T4 cất giữ. Ngày 28/6/2018, Trần Thị Ngọc X đã thanh toán cho bà N3 số tiền 116.000.000đồng. Đến ngày 16/12/2018, bà Lương Thị T4 cùng với Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X đã bán căn nhà trên cho vợ chồng anh Lê Hoàng C1 và chị Nguyễn Thị Phi Y với số tiền 2.100.000.000đồng. Mặc dù chưa trả hết tiền nhà cho bà T4 (chưa cấp GCNQSDĐ qua tên cho N) nhưng N, X yêu cầu được nhận số tiền 700.000.000đồng thì mới làm thủ tục hợp đồng công chứng sang tên cho vợ chồng anh C1, chị Y. Anh C1 đồng ý, Lê Văn N và anh Lê Hoàng C1 đã viết, ký nhận giấy thoả thuận đặt tiền cọc mua nhà đề ngày 16/12/2018 và đưa số tiền 700.000.000đồng cho N, X. Sau khi nhận số tiền trên, Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X không thực hiện việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng căn nhà, đất trên cho vợ chồng anh C1. Bà Lương Thị T4 đã nhiều lần liên lạc, yêu cầu Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X làm thủ tục chuyển nhượng căn nhà trên cho anh Lê Hoàng C1 nhưng N, X né tránh không thực hiện.

Đến ngày 31/10/2019, Trần Thị Ngọc X đến gặp chị Nguyễn Thị Phi Y (vợ anh C1) nói cho ứng thêm số tiền 20.000.000đồng để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng căn nhà, đất trên cho vợ chồng anh C1. Vì muốn N, X thực hiện chuyển nhượng sang tên cho mình nên chị Y tiếp tục đưa cho X số tiền trên.

Vào ngày 06/11/2019, Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X liên lạc với bà Lương Thị T4 yêu cầu đưa GCNQSDĐ số Q524365 để N, X đi làm thủ tục sang tên cho anh C1, nên bà T4 đưa GCNQSDĐ số Q524365 cho Trần Thị Ngọc X. Thực chất sau khi nhận số tiền trên của chị Y và lấy được GCNQSDĐ của bà T4 thì N, X đã làm thủ tục yêu cầu cấp GCNQSDĐ mới mang tên Lê Văn N, số tiền còn lại N và X tiêu xài hết. Đến ngày 08/11/2019, Trần Thị Ngọc X tiếp tục đến nhà bà Lương Thị T4, đưa ra thông tin X có mối quan hệ làm được giấy tờ đối với diện tích 04 mét đất còn lại và nói cho ứng thêm số tiền 70.000.000đồng để làm thủ tục nên bà T4 tiếp tục giao cho X số tiền trên. Sau khi nhận được tiền,

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Y, bà T4 giao, Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho anh C1, chị Y như cam kết mà bỏ trốn nhằm mục đích chiếm đoạt của vợ chồng anh C1, chị Y tổng số tiền 720.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Lương Thị T4 số tiền 70.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 147/CSHS ngày 22/9/2020, trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Gia Lai giám định chữ viết, chữ ký trong Giấy thoả thuận đặt tiền cọc mua nhà do Lê Văn N viết, ký nhận với anh Lê Hoàng C1. Tại Kết luận giám định số 711/KLGD ngày 01/10/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Văn N trong giấy thoả thuận đặt tiền cọc đề ngày 16/12/2018 là do cùng một người viết, ký ra.

3. Hành vi Lừa đảo, chiếm đoạt của anh Cao Đình S số tiền 650.000.000 đồng:

Mặc dù vào ngày 16/12/2018, Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất ở địa chỉ số 505 hẻm L1, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai và nhận số tiền 720.000.000 đồng của vợ chồng anh Lê Hoàng C1 nhưng vào khoảng đầu tháng 3/2020, Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X vẫn đặt vấn đề thế chấp căn nhà, đất trên cho anh Cao Đình S để vay số tiền 650.000.000 đồng. Anh S đã đi kiểm tra nhà, kiểm tra GCNQSDĐ đất số CQ 786793 đứng tên sở hữu Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X, tin tưởng là thật nên anh S đã đồng ý cho N và X vay tiền. Vào ngày 09/3/2020, anh S đã giao cho Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X số tiền 650.000.000 đồng, đồng thời Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X đã ký hợp đồng uỷ quyền cho anh Cao Đình S được quản lý, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng căn nhà, đất trên. Sau khi thế chấp căn nhà, đất số 505 hẻm L1 cho anh Cao Đình S thì Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X đã bỏ trốn. Đến ngày 17/8/2020, khi anh Cao Đình S làm thủ tục chuyển nhượng căn nhà đất trên cho anh Cao Đình H3 (trú tại: Tổ 06, phường T5, thành phố P, tỉnh Gia Lai) thì phát hiện Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X đã có thủ đoạn gian dối trong việc làm giả giấy tờ chuyển khẩu và Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn để làm thủ tục hồ sơ công chứng hợp đồng uỷ quyền chuyển nhượng căn nhà trên chiếm đoạt số tiền 650.000.000 đồng.

4. Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X, Nguyễn Văn S1 và Chu Khắc Đ:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết từ trước với Chu Khắc Đ (nguyên là công an viên xã I, huyện P1, tỉnh Gia Lai) nên đến khoảng năm 2018, Nguyễn Văn S1 đã đưa 50 (năm mươi) mẫu Giấy chuyển hộ khẩu, nhờ Chu Khắc Đ đóng không dấu Công an xã I lên mẫu giấy chuyển hộ khẩu và lấy mẫu dấu tên, mẫu chữ ký của ông Ksor B1 là Phó trưởng Công an xã I mục đích để Sinh sử

dụng vào việc làm giả giấy tờ chuyển hộ khẩu cho các cá nhân có nhu cầu cắt, nhập hộ khẩu trên địa bàn các huyện và thành phố P, tỉnh Gia Lai để hưởng lợi. Chu Khắc Đ đã đồng ý, khi được phân công trực tại Công an xã I, lợi dụng trong công tác quản lý, Chu Khắc Đ đã tự mở tủ đựng con dấu của Công an xã I để lấy mẫu dấu Công an xã I đóng không lên 50 (năm mươi) mẫu Giấy chuyển hộ khẩu do Nguyễn Văn S1 đưa, lấy mẫu dấu tên và mẫu chức danh của ông Ksor B1 (Phó trưởng Công an xã I) rồi gửi lên cho Nguyễn Văn S1, Chu Khắc Đ đã được Nguyễn Văn S1 đưa số tiền 2.000.000 đồng.

Khoảng đầu tháng 11/2019, do được Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X nhờ làm giả Giấy chuyển khẩu và Giấy đăng ký kết hôn với số tiền 2.000.000 đồng nên Nguyễn Văn S1 đã làm giả 01 Giấy chuyển hộ khẩu số 58/GCK đề ngày 05/11/2019 bằng hình thức: Điền thông tin vào Giấy chuyển hộ khẩu không Sinh đã nhờ Đ đóng dấu, rồi giả chữ ký của ông Ksor B1 (Phó trưởng Công an xã), nội dung xác nhận Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X có hộ khẩu tại thôn N, xã I, huyện P1 để chuyển đến tổ 02, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai và mua 01 mẫu Giấy đăng ký kết hôn giả của một đôi tượng tên Út tại đường Lý Nam Đế, khu vực bến xe Đức Long Gia Lai (không xác định được nhân thân, lai lịch) đã có sẵn mẫu dấu của UBND huyện P1 và chữ ký của ông Nguyễn Quốc, rồi điền thông tin, nội dung: UBND thị trấn P1 chứng nhận kết hôn cho Lê Văn N với Trần Thị Ngọc X. Sau đó, Nguyễn Văn S1 đã trực tiếp đi làm thủ tục nhập hộ khẩu cho Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X đến nhà số 505 hẻm L1 thuộc tổ 02, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Căn cứ vào hồ sơ xin cắt - nhập khẩu, Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X đã được Công an thành phố P cấp sổ hộ khẩu số 210331607 ngày 12/11/2019.

Đến ngày 09/3/2020, Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X đã sử dụng Giấy đăng ký kết hôn giả làm thủ tục hồ sơ công chứng hợp đồng ủy quyền chuyển nhượng căn nhà số 505 hẻm L1 thuộc tổ 02, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho anh Cao Đình S để chiếm đoạt của anh Lê Hoàng C1 và Cao Đình S tổng số tiền 1.370.000.000 đồng.

Kết quả xác minh tại Công an xã I, huyện P1, tỉnh Gia Lai xác định tại thôn N, xã I, huyện P1 không có nhân khẩu nào tên Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X đăng ký cư trú tại địa phương. Kiểm tra tại sổ theo dõi Giấy chuyển hộ khẩu năm 2019 xác định ngày 05/11/2019, Công an xã I không ký xác nhận Giấy chuyển hộ khẩu cho Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X, nơi ĐKNKTT tại thôn N, xã I như nội dung Giấy chuyển hộ khẩu trên. Kết quả xác minh tại UBND thị trấn P1 xác định ngày 16/10/2016, UBND thị trấn P1 không có chứng nhận đăng ký kết hôn cho trường hợp nào có tên Lê Văn N, Trần Ngọc X như nội dung Giấy đăng ký kết hôn trên.

Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 01/CSHS ngày 29/12/2020, trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Gia Lai giám định mẫu hình dấu, chữ viết, chữ ký trong Giấy chuyển hộ khẩu số 58 ngày 05/11/2019. Tại kết luận giám định số 69/KLGĐ ngày 15/01/2021 của phòng Kỹ thuật hình sự kết luận: Chữ ký đứng tên Ksor B trên Giấy chuyển hộ khẩu (mẫu cần giám định) với chữ ký đứng tên Ksor B trên bản tự khai của Nguyễn Văn S1 (mẫu so sánh) là do cùng một người ký ra. Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG AN XÃ I- CÔNG AN HUYỆN P1 TỈNH GIA LAI” trên “GIẤY CHUYỂN HỘ KHẨU” (mẫu cần giám định) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2022/HSST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X phạm các tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tuyên bố bị cáo Chu Khắc Đ phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

2.1 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Văn N **15** (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc X **15** (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

2.2 Áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Văn N **14** (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc X **14** (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2.3 Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Văn N **3** (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc X **3** (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2.4 Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Buộc bị cáo Lê Văn N phải chấp hành hình phạt chung của ba tội **30** (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 13/4/2021.

Buộc bị cáo Trần Thị Ngọc X phải chấp hành hình phạt chung của ba tội **30** (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 13/4/2021.

2.5 Áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự, điểm s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Chu Khắc Đ **12** (mười hai) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

+ Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 7 Nghị Quyết 02/2018 ngày 05/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Buộc bị cáo phải chấp hành đồng thời hai bản án là hình phạt 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày 14/10/2020 của Bản án số 32/HS-ST ngày 14/10/2020 của TAND huyện I1, tỉnh Gia Lai về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và hình phạt **12** (mười hai) tháng tù của bản án này. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn S1, về trách nhiệm dân sự, về phân xử lý vật chứng, án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 6/5/2022, bị cáo Lê Văn N kháng cáo xin giảm hình phạt (BL-697).

Ngày 17/5/2022, bị cáo Trần Thị Ngọc X kháng cáo xin giảm hình phạt (BL-699).

Ngày 18/5/2022, bị cáo Chu Khắc Đ kháng cáo xin hưởng án treo (BL-701).

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng tại phiên toà phúc thẩm hôm nay (mở lần hai), bị cáo Trần Thị Ngọc X vắng do bị ốm nhưng bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm hình phạt, không có kháng cáo kháng nghị tăng nặng, do đó nên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, đề nghị Hội đồng tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Về nội dung vụ án, Bản án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của các bị cáo xin giảm hình phạt và bị cáo Chu Khắc Đ kháng cáo xin hưởng án treo. Thấy rằng, hình phạt của bản án sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp. Trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo N, X có bồi thường, thành khẩn khai báo, bị hại xin giảm hình phạt cho các bị cáo, tuy nhiên các bị cáo phạm nhiều tội, Tòa án cấp sơ thẩm tổng hợp hình phạt buộc các bị cáo phải chấp hành đến 30 năm tù nên việc giảm án cho bị cáo không có ý nghĩa và không C2 thiết. Kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Đ không có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo, vì các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong giai đoạn phúc thẩm các bị cáo đã bồi thường,

phía bị hại xin giảm hình phạt cho các bị cáo, các bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội. Toà án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo quá nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự giảm hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, xem xét ý kiến của Luật sư và quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Lê Văn N, Chu Khắc Đ có mặt tại phiên toà, bị cáo Trần Thị Ngọc X vắng mặt. Theo báo cáo của cơ quan Cảnh sát tư pháp tại phiên toà phúc thẩm sáng nay bị cáo X ốm đột xuất nên không trích xuất đến phiên toà được. Thấy rằng, trong vụ án này bị cáo Trần Thị Ngọc X chỉ kháng cáo xin giảm hình phạt và không bị kháng cáo, kháng nghị tăng nặng. Mặt khác, Luật sư Phạm Ngọc Q bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử vụ án vì bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm và Luật sư Thái Quốc T3 có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi luận cứ xin giảm hình phạt cho bị cáo. Việc bị cáo X vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Toà án cấp sơ thẩm xét xử là đúng. Bị cáo Lê Văn N giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt; trong đơn kháng cáo của bị cáo Trần Thị Ngọc X kháng cáo xin giảm hình phạt; bị cáo Chu Khắc Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo xin hưởng án treo.

[3] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà và các chứng cứ có trong hồ sơ có đủ cơ sở kết luận.

Hành vi phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X không thừa nhận hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt 600.000.000 đồng mua đất hiếm của bà Lương Thị T4 và cho rằng đó là hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thừa nhận và căn cứ các tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án như phiếu nhập kho và phiếu chi tiền của công ty TNHH TMDV XNK N2 thể hiện bị cáo X giao dịch và nhận tiền mua bán đất hiếm với công ty vào thời điểm tháng 3/2018. Các tài liệu khác như bảng sao kê từ Ngân hàng Sacombank và biên lai chuyển tiền thu được từ bị cáo X thể hiện bà T4 chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản của bị cáo N từ tháng 2/2018, bị cáo N cũng chuyển trả lại cho bà T4 thời điểm tháng 3/2018. Thời

điểm này chưa xảy ra vấn đề mua bán nhà đất giữa bà T4 và các bị cáo, do đó quan hệ hợp tác làm ăn mua bán đất hiếm và chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng như lời khai của bà T4 và lời khai có tại hồ sơ vụ án của các bị cáo là có căn cứ. Như vậy, việc các bị cáo nhận hành vi lừa đảo là muốn chối hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cũng thể hiện thái độ quanh co, gian dối của các bị cáo N và X.

Ngoài ra, từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019 bà T4 chuyển nhượng cho hai bị cáo nhà, đất hẻm 505 L1, thành phố P với thỏa thuận nhận được tiền bán đất hiếm thì các bị cáo trả tiền mua nhà đất nên bà T4 nhất trí chuyển từ vợ chồng anh Trần Văn C2 và chị Lê Thị N3 sang cho hai bị cáo (chỉnh lý trang 4), bà T4 giữ giấy tờ. Do không bán được đất hiếm không trả được tiền nhà nên giữa bà T4 với hai bị cáo đồng ý chuyển nhượng nhà đất trên cho vợ chồng anh Lê Hoàng C1 và chị Nguyễn Thị Phi Y với giá 2.100.000.000đ. Sau khi nhận được tổng số tiền 720.000.000 đồng đặt cọc từ vợ chồng anh C1 và 70.000.000 đồng từ bà T4 để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất còn lại thì bị cáo N và X cố tình né tránh không thực hiện cam kết làm hợp đồng công chứng chuyển nhượng căn nhà trên cho vợ chồng anh C1 cũng không làm các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất còn lại cho bà T4 mà chiếm đoạt số tiền 790.000.000 đồng nêu trên tiêu xài.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử các bị cáo Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự với tình tiết định khung “Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” là có căn cứ và đúng tội.

Về hành vi phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Sau khi được bà T4 đồng ý giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với căn nhà, đất tại đất hẻm 505 đường L1, thành phố P để các bị cáo làm thủ tục mua bán với vợ chồng anh C1 và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại cho bà T4 thì bị cáo N, X không thực hiện như thỏa thuận mà thuê Nguyễn Văn S1 làm giả giấy xác nhận chuyển khẩu từ P1 đến P và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của N và X do UBND thị trấn P1 cấp. Khi có được những giấy tờ trên thì tiến hành cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới mang tên mình, đến tháng 3/2020 N và X đã ký hợp đồng ủy quyền cho anh Cao Đình S với nội dung được quản lý, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng căn nhà, đất trên để vay số tiền 650.000.000 đồng rồi bỏ trốn khỏi địa phương.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử bị cáo Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Về hành vi phạm tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức:

Năm 2018 Nguyễn Văn S1 đã tự làm 50 mẫu tờ giấy chuyển khẩu rồi đưa cho Chu Khắc Đ đóng dấu không của Công an xã I, huyện P1 và cung cấp cho Sinh mẫu chữ ký của ông Ksor B1 Phó Công an xã I, để bị cáo Sinh làm giả giấy tờ chuyển hộ khẩu cho các cá nhân có nhu cầu. Khi được N và X nhờ làm thủ tục chuyển hộ khẩu về tổ 02, phường T, thành phố P thì Sinh đã sử dụng 01 giấy chuyển khẩu trên tự điền thông tin để làm hồ sơ, thủ tục đăng ký nhập khẩu cho N và X. Sau đó, N và X tiếp tục nhờ Sinh làm giả giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì Sinh đã mua 01 phôi có sẵn con dấu và chữ ký của Phó chủ tịch UBND thị trấn P1, tự điền thông tin cá nhân của N và X vào phôi giấy đăng ký kết hôn rồi giao lại cho N, X. Bị cáo Nguyễn Văn S1 đã hưởng lợi 2.000.000 đồng từ hành vi làm giả này.

Sau khi có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, N và X đã làm thủ tục ký hợp đồng ủy quyền chuyển nhượng nhà, đất cho anh Cao Đình S.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo N, X về tội “làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, Chu Khắc Đ về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Lê Văn N và bị cáo Trần Thị Ngọc X, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Hành vi của bị cáo Lê Văn N và Trần Thị Ngọc X là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo Chu Khắc Đ là nghiêm trọng, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an trên địa bàn. Mặc dù nhân thân bị cáo chưa có tiền án tiền sự nhưng khi sự việc phạm tội xảy ra các bị cáo N, Đ bỏ trốn, sau đó bị bắt theo lệnh truy nã. Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo N, Đ như bản án sơ thẩm tuyên là tương xứng với tính chất hành vi và hậu quả của vụ án. Trong giai đoạn phúc thẩm, Luật sư của các bị cáo N, X có xuất trình biên lai nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và đơn xin bãi nại của bị hại Lương Thị T4, Lê Hoàng C1, thể hiện đã bồi thường phần dân sự thông qua ông Lê Văn H5 (em ruột ông N – cư trú tại : Thôn H6, xã K, huyện Đ1, tỉnh Gia Lai). Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần áp dụng các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho các bị cáo (đối với tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”). Tuy nhiên trong trường hợp này các bị cáo phạm nhiều tội, phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo với hình phạt thoả đáng và đã tổng hợp hình phạt chung của nhiều tội, buộc các bị cáo phải chấp hành đến 30 năm tù là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo N và bị cáo Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Chu Khắc Đ, thấy rằng bị cáo Đ tuy có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thành khẩn khai báo. Bị cáo Chu Khắc Đ có cha ông Chu Khắc L2 là liệt sỹ, quá trình công tác tại Công an xã I, huyện P1 bị cáo được UBND xã I, UBND huyện P1 và Công an tỉnh Gia Lai tặng nhiều Giấy khen vì có thành tích trong công tác bảo vệ trật tự trị an tại địa phương. Do đó, được áp dụng điểm s, điểm x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo Đ có nhân thân không tốt, năm 2020 đã bị Tòa án xử phạt về hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” nên không thoả mãn điều kiện cho hưởng án treo.

Từ những phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, hình phạt tuyên đối với các bị cáo là tương xứng với tính chất hành vi và hậu quả của vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

Các bị cáo kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X và Chu Khắc Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo Lê Văn N **15** (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc X **15** (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo Lê Văn N **14** (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc X **14** (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo Lê Văn N **3** (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc X **3** (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Buộc bị cáo Lê Văn N phải chấp hành hình phạt chung của ba tội **30** (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 13/4/2021.

Buộc bị cáo Trần Thị Ngọc X phải chấp hành hình phạt chung của ba tội **30** (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 13/4/2021.

Áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự, điểm s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Chu Khắc Đ **12** (mười hai) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 7 Nghị Quyết 02/2018 ngày 05/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Buộc bị cáo Chu Khắc Đ phải chấp hành đồng thời hai bản án là hình phạt 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày 14/10/2020 của Bản án số 32/HS-ST ngày 14/10/2020 của TAND huyện I1, tỉnh Gia Lai về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và hình phạt **12** (mười hai) tháng tù của bản án này. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Về án phí phúc thẩm hình sự: Buộc các bị cáo Lê Văn N, Trần Thị Ngọc X và Chu Khắc Đ mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường